

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Hồng Anh Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Giám đốc
Ông Hồng Anh Việt	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Nghĩa
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 121/2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG, TP. HÀ NỘI



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.414.647.892	106.768.654.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.329.398.880	2.269.632.290
1. Tiền	111	5	2.329.398.880	2.269.632.290
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.255.077.577	81.436.937.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.064.636.333	80.866.739.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.070.116.445	248.183.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	120.324.799	322.014.833
III. Hàng tồn kho	140	8	22.656.677.070	23.062.084.621
1. Hàng tồn kho	141		23.419.845.924	23.880.619.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(763.168.854)	(818.535.111)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		173.494.365	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173.494.365	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.777.280.574	12.347.052.865
I. Tài sản cố định	220		11.777.280.574	12.347.052.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.593.275.574	12.347.052.865
- Nguyên giá	222		94.303.227.684	94.050.767.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.709.952.110)	(81.703.714.182)
2. Tài sản cố định vô hình	227		184.005.000	-
- Nguyên giá	228		264.450.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.445.000)	(60.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121.191.928.466	119.115.707.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.323.952.978	61.874.001.085
I. Nợ ngắn hạn	310		66.323.952.978	61.874.001.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	31.759.776.394	18.133.484.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.725.464	36.965.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	196.554.339	825.785.436
4. Phải trả người lao động	314		2.458.851.664	3.460.142.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.323.936	202.537.039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.363.636	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.844.362.682	352.049.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	28.320.855.401	37.921.418.644
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.139.462	941.618.221
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.867.975.488	57.241.706.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	54.867.975.488	57.241.706.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.571
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		769.592.561	3.143.323.241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		769.592.561	3.143.323.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.191.928.466	119.115.707.254

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hoàng Kim Yến

Giám đốc



Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	101.631.175.765	101.343.329.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.631.175.765	101.343.329.835
4. Giá vốn hàng bán	11	17	91.340.947.239	86.637.397.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.290.228.526	14.705.932.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.713.493	11.046.665
7. Chi phí tài chính	22		1.028.743.851	1.065.056.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.028.743.851	1.065.056.325
8. Chi phí bán hàng	25	18	1.439.397.731	1.102.862.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	7.202.158.270	8.575.891.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		624.642.167	3.973.168.867
11. Thu nhập khác	31	19	355.269.387	642.342.560
12. Chi phí khác	32		17.920.853	270.812.981
13. Lợi nhuận khác	40		337.348.534	371.529.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		961.990.701	4.344.698.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	192.398.140	868.939.689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		769.592.561	3.475.758.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	256	1.154

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yên

Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	961.990.701	4.344.698.446
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.365.367.746	1.316.207.503
- Các khoản dự phòng	03	(55.366.257)	(21.601.563)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.531.675)	(11.046.665)
- Chi phí lãi vay	06	1.028.743.851	1.065.056.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.226.204.366	6.693.314.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.196.084.464)	10.022.227.100
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	460.773.808	(13.634.011.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.795.349.829	(11.311.136.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.058.315.477)	(1.057.024.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.814.448)	(551.904.603)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.016.170.001)	(399.235.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	10.176.943.613	(10.237.772.722)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(591.145.455)	(2.057.021.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.713.493	11.046.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(516.613.780)	(2.045.975.059)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	54.655.917.606	53.503.387.389
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.256.480.849)	(46.863.324.596)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.635.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.600.563.243)	6.629.427.793
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	59.766.590	(5.654.319.988)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.269.632.290	8.518.130.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.329.398.880	2.863.810.227

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng





Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	112.620.473	116.866.729
Tiền gửi ngân hàng	2.216.778.407	2.152.765.561
Cộng	<u>2.329.398.880</u>	<u>2.269.632.290</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	46.626.048.948	51.567.415.557
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	14.448.941.768	13.800.066.768
Công ty TNHH Tô Tây	8.360.046.250	6.577.159.950
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	4.632.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.997.599.367	8.922.096.841
Cộng	<u>82.064.636.333</u>	<u>80.866.739.116</u>

Trong đó, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng là bên liên quan của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
Tạm ứng	90.000.000	-	192.000.000	-
Phải thu khác	29.324.799	-	129.014.833	-
Cộng	<u>120.324.799</u>	<u>-</u>	<u>322.014.833</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.068.545.461	763.168.854	8.921.102.190	818.535.111
Công cụ, dụng cụ	51.606.151	-	51.454.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.875.685.157	-	4.914.266.037	-
Thành phẩm	6.683.606.634	-	7.036.678.653	-
Hàng gửi bán	2.740.402.521	-	2.957.118.200	-
Cộng	<u>23.419.845.924</u>	<u>763.168.854</u>	<u>23.880.619.732</u>	<u>818.535.111</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Từ 1 - 2 năm	595.683.800	595.683.800	-
Công ty cổ phần xi măng vicem Bút Sơn	Từ 1 - 2 năm	140.795.250	140.795.250	-
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	Quá hạn < 06 tháng	8.220.541.768	8.220.541.768	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Từ 6 tháng - 1 năm	1.655.700.000	1.655.700.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Thiên	Từ 6 tháng - 1 năm Quá hạn < 06 tháng	100.000.000 307.204.800	100.000.000 307.204.800	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Từ 6 tháng - 1 năm	431.919.670	431.919.670	-
Công ty TNHH Tô Tây	Quá hạn < 06 tháng	5.653.738.250	5.653.738.250	-
DNTN Vật tư Thương mại Hải Hả	Quá hạn < 06 tháng	103.950.000	103.950.000	-
Công ty Cổ phần Như Ý	Từ 6 tháng - 1 năm	1.484.179.564	1.484.179.564	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hưng Phước	Quá hạn < 06 tháng	131.234.589	131.234.589	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Quá hạn < 06 tháng	293.600.000	293.600.000	-
Cộng		19.118.547.691	19.118.547.691	-
			17.105.261.702	17.105.261.702

Các khoản nợ nói trên đã quá hạn theo hợp đồng, tuy nhiên Ban Giám đốc đã có các biện pháp cụ thể để thu hồi các khoản nợ này, đồng thời các khách hàng nêu trên hiện vẫn đang tiếp tục giao dịch với Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rằng, trong thời gian tới, sẽ thu hồi đầy đủ các khoản công nợ trên, do đó không có bất kỳ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi cần thiết được trích lập tại ngày 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

MÃ SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	17.115.553.921	73.484.198.042	2.231.671.205	1.219.343.879	94.050.767.047
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Thanh lý, nhượng bán	591.145.455 -	- -	- (338.684.818)	- -	591.145.455 (338.684.818)
Tại ngày 30/06/2018	17.706.699.376	73.484.198.042	1.892.986.387	1.219.343.879	94.303.227.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	11.624.053.345	67.702.346.788	1.511.591.175	865.722.874	81.703.714.182
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	415.805.344 -	800.835.046 -	70.934.352 (338.684.818)	57.348.004 -	1.344.922.746 (338.684.818)
Tại ngày 30/06/2018	12.039.858.689	68.503.181.834	1.243.840.709	923.070.878	82.709.952.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	5.491.500.576	5.781.851.254	720.080.030	353.621.005	12.347.052.865
Tại ngày 30/06/2018	5.666.840.687	4.981.016.208	649.145.678	296.273.001	11.593.275.574
Nguyên giá tài sản hết khấu hao đang sử dụng	4.688.685.128	59.212.029.578	1.057.264.087	627.630.879	65.585.609.672
Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm cố, thế chấp	3.499.837.698	3.172.382.779	-	-	6.672.220.477

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	8.093.272.800	8.093.272.800	-	-
Công ty TNHH Thành Dũng	7.584.178.730	7.584.178.730	5.691.274.950	5.691.274.950
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	2.979.974.370	2.979.974.370	1.430.670.780	1.430.670.780
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Vân Long CDC	2.261.700.000	2.261.700.000	-	-
Hợp tác xã Minh Tiến	2.351.809.546	2.351.809.546	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	4.558.582.205	4.558.582.205	3.997.158.050	3.997.158.050
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	273.410.551	273.410.551	1.755.858.848	1.755.858.848
Công ty Cổ phần Hoá chất nhựa Đà Nẵng	-	-	3.654.000.000	3.654.000.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.656.848.192	3.656.848.192	1.604.522.033	1.604.522.033
Cộng	31.759.776.394	31.759.776.394	18.133.484.661	18.133.484.661

Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

168.010.765 168.010.765 135.467.394 135.467.394

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	642.007.073	2.290.853.846	2.932.860.919	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.938.018	192.398.140	34.814.448	171.521.710	171.521.710	171.521.710	171.521.710	
Thuế thu nhập cá nhân	169.840.345	29.621.740	174.429.456	25.032.629	25.032.629	25.032.629	25.032.629	
Thuế đất, tiền thuế đất	-	1.045.364.000	1.045.364.000	-	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	
Cộng	825.785.436	3.561.237.726	4.190.468.823	196.554.339	196.554.339	196.554.339	196.554.339	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.765.964	20.594.725
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.774.978	119.774.978
Cò tức, lợi nhuận phải trả	2.409.632.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.189.740	211.679.514
Cộng	2.844.362.682	352.049.217

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	37.921.418.644	37.921.418.644	54.655.917.606	64.256.480.849	28.320.855.401	28.320.855.401
Cộng	37.921.418.644	37.921.418.644	54.655.917.606	64.256.480.849	28.320.855.401	28.320.855.401

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐCVHM/NHCT-166-BAOBI ngày 20/07/2017, hạn mức vay là 40 tỷ đồng, hạn mức vay trên đã bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI ngày 26/07/2016 và các văn bản sửa đổi kèm theo. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/07/2018. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định trong từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được quy định trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCP/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCP/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QĐN/BBXM-HB ngày 07/05/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.639.245.382	2.017.704.320	253.644.189	54.098.382.928	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	253.644.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.571	2.017.704.320	3.143.323.241	57.241.706.169	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1)	-	-	(1)	-	-	-	-	-	(1)
Tại ngày 30/06/2018	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	3.143.323.241	54.867.975.488	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241	3.143.323.241

(*) Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 23/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2018. Trong đó:

- Chia cổ tức (8% Vốn điều lệ): 2.409.632.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 733.691.241 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ (%)	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	14.754.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.409.632.000	-

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	100.384.052.217	100.114.839.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.247.123.548	1.228.490.365
Cộng	101.631.175.765	101.343.329.835

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	58.019.717.444	60.798.863.640

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	91.396.313.496	86.290.451.920
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	368.547.109
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(55.366.257)	(21.601.563)
Cộng	91.340.947.239	86.637.397.466

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.439.397.731	1.102.862.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.469.599	816.321.423
Chi phí bằng tiền khác	753.928.132	286.541.105
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.202.158.270	8.575.891.314
Chi phí nhân viên	3.534.260.339	4.198.584.882
Chi phí vật liệu quản lý	225.562.797	168.325.703
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.770.095	439.342.688
Khấu hao tài sản cố định	221.915.656	65.589.715
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Thuế, phí lệ phí	1.048.364.000	1.050.878.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.292.313	168.320.665
Chi phí bằng tiền khác	1.773.993.070	2.484.849.479

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	209.250.285	564.438.209
Thu từ thanh lý tài sản cố định	69.818.182	-
Các khoản khác	76.200.920	77.904.351
Cộng	355.269.387	642.342.560

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	961.990.701	4.344.698.446
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	961.990.701	4.344.698.446
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	192.398.140	868.939.689

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	769.592.561	3.475.758.757
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	769.592.561	3.475.758.757
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	1.154

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.021.356.277	86.391.995.683
Chi phí nhân công	13.057.722.128	14.125.427.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.365.367.746	1.316.207.503
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.471.608.461	4.357.804.025
Chi phí khác bằng tiền	3.062.873.042	3.822.268.766
Cộng	98.978.927.654	110.013.703.088

23. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty sở hữu 48,99% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Tổng Giám đốc của Vicem Hải Phòng

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	152.803.184	152.861.652
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	511.683.900	571.403.300

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với bên liên quan**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.180.360.000	-

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	<u>Giá trị ghi số</u> <u>30/06/2018</u>	<u>Giá trị ghi số</u> <u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.329.398.880	2.269.632.290
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.065.636.333	81.188.318.097
Cộng	<u><u>84.395.035.213</u></u>	<u><u>83.457.950.387</u></u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	28.320.855.401	37.921.418.644
Phải trả người bán và phải trả khác	34.540.373.112	18.464.939.153
Chi phí phải trả	42.323.936	202.537.039
Cộng	<u><u>62.903.552.449</u></u>	<u><u>56.588.894.836</u></u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018			
Các khoản vay	28.320.855.401	-	28.320.855.401
Phải trả người bán và phải trả khác	34.540.373.112	-	34.540.373.112
Chi phí phải trả	42.323.936	-	42.323.936
Tại 01/01/2018			
Các khoản vay	37.921.418.644	-	37.921.418.644
Phải trả người bán và phải trả khác	18.464.939.153	-	18.464.939.153
Chi phí phải trả	202.537.039	-	202.537.039

